

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH  
SỞ TƯ PHÁP**

---\*\*\*---



**GIỚI THIỆU  
TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH  
(Số tháng 04/2026)**

*Bắc Ninh, tháng 5 năm 2026*

## **A. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ (LUẬT SỐ 131/2025/QH15) NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2025.**

Ngày 10/12/2025, Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT) số 131/2025/QH15 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2026.

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Luật số 131/2025/QH15 tiếp tục thể chế hóa đường lối, chính sách đề ra tại các văn bản gần đây của Đảng, Nhà nước bao gồm Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; v.v. Bên cạnh đó, việc sửa đổi, bổ sung Luật SHTT cũng cần được thực hiện để bảo đảm tính thống nhất với một loạt các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành trong thời gian gần đây, đặc biệt là Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đồng thời khắc phục một số tồn tại, hạn chế trong thực tiễn cũng như kịp thời xử lý các xu hướng mới về SHTT trên thế giới, bảo đảm tuân thủ hoàn toàn các cam kết quốc tế trong bối cảnh thực tiễn thương mại thế giới thay đổi (sự bùng nổ của thương mại điện tử), xử lý một số vấn đề đặt ra trong tình hình mới.

### **II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

#### **1. Mục tiêu**

Việc sửa đổi, bổ sung Luật SHTT để bảo đảm những nội dung sau:

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để tạo hành lang vững chắc và thuận lợi cho hoạt động bảo hộ, bảo vệ và tuân thủ quyền SHTT, đặc biệt đối với một số lĩnh vực Việt Nam có tiềm năng, lợi thế;

- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển thị trường SHTT đáp ứng nhu cầu khai thác thương mại quyền SHTT, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, uy tín của sản phẩm quốc gia và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Tạo động lực để phát huy tối đa tiềm năng, trí tuệ Việt Nam, tạo môi trường thuận lợi cho việc nhanh chóng tiếp thu, hấp thụ, làm chủ và ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến của thế giới;

- Phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong tình hình mới.

#### **2. Quan điểm**

*Một là*, thể chế hóa, cụ thể hóa kịp thời chủ trương của Đảng, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành và các cam kết quốc tế, loại bỏ sự chồng chéo, mâu thuẫn với các luật liên quan, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả cao.

*Hai là*, giải quyết khoảng trống pháp lý trước xu thế phát triển mới như tài sản trí tuệ trong môi trường số, xu thế công nghệ mới.

*Ba là*, xác định, lựa chọn các vấn đề thực sự vướng mắc để kịp thời sửa đổi, tháo gỡ, tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xác lập, khai thác quyền SHTT phù hợp với yêu cầu thực tiễn và chủ trương phát triển kinh tế - xã hội, trong đó xác định việc bảo hộ quyền SHTT là công cụ để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Bốn là, đổi mới tư duy và phương thức quản lý nhà nước về hoạt động SHTT phù hợp với bối cảnh mới trong nước và xu thế thế giới để bảo đảm hiệu quả quản lý đi đôi với giảm thiểu gánh nặng về thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân liên quan.

### **III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

#### **1. Bố cục, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

a) Bố cục Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT (Luật số 131/2025/QH15) gồm 03 Điều, được sắp xếp với bố cục như sau:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT Luật sửa đổi, bổ sung 68 điều, bổ sung 03 điều và bãi bỏ 08 điều của Luật 3 SHTT số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

Điều 2: Điều khoản thi hành

Điều 3: Điều khoản chuyển tiếp

b) Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.

c) Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

#### **2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của cá nhân, tổ chức thuộc phạm vi đối tượng áp dụng**

- Tổ chức, cá nhân là chủ thể quyền SHTT được Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền SHTT với lợi ích công cộng (Điều 8 Luật SHTT).

- Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền SHTT của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật SHTT và các quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 9 Luật SHTT).

- Tổ chức, cá nhân là chủ thể quyền SHTT chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật SHTT. Việc khai thác, bảo vệ quyền SHTT không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 7 Luật SHTT).

### **3. Những nội dung chủ yếu trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT**

#### **3.1. Cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số toàn diện hoạt động SHTT**

Quán triệt tinh thần của Nghị quyết 57-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW, Luật số 131/2025/QH15 đã rút ngắn đáng kể thời gian xử lý đơn sở hữu công nghiệp, đơn giản hóa thủ tục xác lập, đăng ký quyền, đồng thời quy định một số biện pháp để bảo đảm thực hiện các yêu cầu mới về thời hạn này, cụ thể:

Thời gian xử lý đơn sở hữu công nghiệp ở mỗi khâu đều giảm, đáng chú ý nhất là thời hạn thẩm định nội dung đơn sáng chế đã giảm từ 18 tháng xuống còn 12 tháng, đơn nhãn hiệu giảm từ 09 tháng xuống 05 tháng, đơn kiểu dáng công nghiệp giảm từ 07 tháng xuống 05 tháng, thời gian công bố đơn giảm từ 02 tháng xuống còn 01 tháng, v.v.. Đặc biệt, Luật đã bổ sung quy định về cơ chế thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế, nhãn hiệu (thẩm định nội dung trong thời hạn 03 tháng khi đáp ứng điều kiện do Chính phủ quy định). Hiện chỉ một số rất ít quốc gia có cơ chế thẩm định nội dung đơn nhanh dưới 03 tháng.

Luật yêu cầu chuyển đổi số toàn diện, đơn giản hóa quy trình xử lý đơn, tăng cường hậu kiểm, ứng dụng công nghệ mới và trí tuệ nhân tạo để thực hiện được các quy định về thời hạn trên, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động SHTT.

#### **3.2. Thúc đẩy khai thác thương mại quyền SHTT**

Luật đã quy định khung về việc hỗ trợ tạo ra và khai thác thương mại quyền SHTT nhằm biến quyền SHTT thành tài sản sinh lời, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; quy định rõ chủ sở hữu được sử dụng quyền SHTT để thực hiện giao dịch dân sự, thương mại, đầu tư, v.v theo quy định của pháp luật cũng như chính sách khuyến khích khai thác quyền SHTT, sử dụng quyền SHTT để góp vốn hoặc thế chấp để vay vốn.

Để thúc đẩy và tạo thuận lợi cho các hoạt động khai thác thương mại quyền SHTT, Luật cũng quy định hình thành cơ sở dữ liệu giá giao dịch quyền SHTT để minh bạch thị trường, phát triển tổ chức trung gian (định giá, môi giới,), v.v.

Luật cũng đã quy định trách nhiệm lập danh mục riêng để quản trị nội bộ đối với quyền SHTT chưa đáp ứng điều kiện để ghi nhận giá trị tài sản trong sổ kế toán. Hiện nay, doanh nghiệp Việt Nam chưa có thói quen quản lý quyền SHTT như một tài sản quan trọng. Tình trạng quên không thực hiện việc duy trì hoặc gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ vẫn còn khá phổ biến.

Đây là những nội dung khởi đầu của bước chuyển trọng tâm từ “bảo hộ quyền” sang “khai thác, sử dụng quyền như một tài sản có giá trị”, giảm tình trạng “bằng độc quyền để treo”, mở rộng nguồn lực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3.3. Bảo hộ đối tượng mới Luật mở rộng bảo hộ cho một số đối tượng mới, cụ thể:

- Bổ sung cơ chế bảo hộ kiểu dáng công nghiệp cho phần không tách rời được của sản phẩm (bảo hộ kiểu dáng công nghiệp riêng phần) và mở rộng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp cho sản phẩm phi vật lý (ví dụ: giao diện đồ họa người dùng (GUI), icon, v.v);

- Bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đối với tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa.

3.4. Xử lý vấn đề mới phát sinh

Luật số 131/2025/QH15 lần này cũng đưa ra những quy định để xử lý một số vấn đề phát sinh do sự phát triển của công nghệ, nổi bật là các vấn đề liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI), cụ thể:

- Quy định khai thác dữ liệu để nghiên cứu, thử nghiệm, huấn luyện hệ thống AI với điều kiện không ảnh hưởng bất hợp lý đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, tác giả và tuân thủ các quy định của Chính phủ;

- Quy định về vấn đề bảo hộ SHTT đối với đối tượng do AI tạo ra hoặc có sử dụng AI trong quá trình tạo ra, cụ thể là:

- + Bổ sung quy định từ chối và hủy bỏ văn bằng bảo hộ khi phát hiện chủ thể tạo ra không phải là con người, phù hợp với chính sách chỉ bảo hộ quyền SHTT cho các đối tượng do con người tạo ra (tác giả là con người);

- + Giao Chính phủ quy định việc phát sinh, xác lập quyền SHTT đối với đối tượng quyền SHTT được tạo ra có sử dụng AI.

Bên cạnh đó, về vấn đề đăng ký nhãn hiệu chứa tên quốc gia Việt Nam, Luật cũng đã bổ sung quy định kiểm soát việc đăng ký đối với nhãn hiệu này.

3.5. Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền SHTT

Luật bổ sung thêm các chế tài, biện pháp dân sự để xử lý hành vi xâm phạm quyền trên môi trường số, quy định rõ trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trong việc triển khai các biện pháp bảo vệ quyền SHTT; đồng thời nâng mức bồi thường thiệt hại theo luật định để tăng tính răn đe và phù hợp với thực tiễn.

## **IV. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THỰC HIỆN**

Sau khi Luật được Quốc hội thông qua sẽ có một số các hoạt động chủ yếu gồm: xây dựng các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật (bao gồm cả sửa đổi, bổ sung các văn bản hiện hành), các hoạt động tuyên truyền, phổ

biến nội dung của Luật (soạn các tài liệu phổ biến, đăng bài trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội thảo, tập huấn để phổ biến những nội dung mới 6 của Luật, v.v.); triển khai thi hành Luật và theo dõi, sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực thi Luật theo thời gian định kỳ hoặc đột xuất; đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác SHTT, v.v.

Để triển khai thi hành các quy định mới của Luật, cũng cần có kinh phí cho việc đầu tư nguồn lực để phát triển đồng bộ hệ sinh thái SHTT như các tổ chức trung gian cho hoạt động khai thác thương mại quyền SHTT, hỗ trợ hoạt động định giá, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giá các quyền SHTT được giao dịch; đào tạo, tập huấn đội ngũ cán bộ ở các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT, cơ quan bảo vệ quyền SHTT, các tổ chức nghiên cứu, v.v để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về SHTT; đầu tư để phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, các nền tảng số phục vụ nghiệp vụ SHTT, cơ sở dữ liệu chuyên ngành SHTT, công cụ, trang thiết bị cho công tác bảo hộ quyền SHTT; xây dựng các hệ thống hỗ trợ bảo vệ quyền trực tuyến, v.v.

Kinh phí cho các hoạt động trên sẽ được dự toán chi từ nguồn ngân sách nhà nước, đồng thời, huy động sự tham gia, đóng góp từ các đối tượng khác (các nhà tài trợ, các dự án hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế, v.v.).

Đối với nguồn nhân lực, điều kiện bảo đảm thi hành Luật sau khi được thông qua bảo đảm không làm phát sinh tổ chức hành chính mới, không tăng và biên chế (người hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo đúng chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính phủ.

Như vậy, việc quy định các chính sách nêu trên có thể làm phát sinh đáng kể chi phí cho hoạt động quản lý nhà nước về SHTT và các hoạt động có liên quan trong các lĩnh vực khác (ví dụ tài chính). Tuy nhiên, với điều kiện thực tế hiện nay về tài chính, cơ sở vật chất, công nghệ, nguồn nhân lực tại các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT, các cơ quan bảo vệ quyền SHTT, các tổ chức nghiên cứu thì việc bảo đảm các nguồn lực nêu trên, đặc biệt là nguồn lực tài chính là hết sức cần thiết để tạo bước phát triển đột phá trong lĩnh vực SHTT nói riêng, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo nói chung.

## **V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI, NHỮNG VẤN ĐỀ NGƯỜI DÂN CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN**

### **1. Tác động đối với hệ thống pháp luật**

Luật khắc phục các vấn đề còn hạn chế, tồn tại của Luật SHTT số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 7 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019, Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022, Luật số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 (chưa có những quy định cụ thể về các biện pháp để thúc đẩy và tạo thuận lợi cho việc khai thác thương mại quyền SHTT; các quy định về thủ tục cấp quyền SHTT còn phức tạp, thời gian thực

hiện kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu về đơn giản hóa, cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính về SHTT; quy định về bảo vệ quyền còn chưa đủ mạnh, thiếu tính răn đe, nguồn lực hỗ trợ công tác bảo vệ quyền còn hạn chế; phạm vi bảo hộ sở hữu công nghiệp còn hẹp, chưa xử lý được các vấn đề phát sinh từ xu hướng mới trong phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, v.v.).

Luật số 131/2025/QH15 đảm bảo đồng bộ hệ thống pháp luật, đặc biệt là các luật mới được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung (Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật Trí tuệ nhân tạo, Luật An ninh mạng, Luật Thương mại điện tử, v.v.).

## **2. Tác động về kinh tế - xã hội**

Luật sẽ thúc đẩy các hoạt động tạo ra, xác lập, bảo vệ và khai thác các đối tượng quyền SHTT, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển kinh tế tư nhân, văn hóa – xã hội, nhằm phát huy hiệu quả giá trị của việc bảo hộ quyền SHTT trong thực tiễn.

Những quy định mới trong Luật giúp các doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân được tạo điều kiện thuận lợi hơn khi thực hiện thủ tục đăng ký quyền SHTT, có khả năng được cấp văn bằng bảo hộ sớm hơn do thời gian xử lý đơn đã được rút ngắn, có cơ hội được bảo hộ rộng hơn do Luật đã mở rộng các đối tượng bảo hộ quyền SHTT (như bảo hộ cho kiểu dáng công nghiệp riêng phần và kiểu dáng công nghiệp cho sản phẩm phi vật lý, bảo hộ cho tín hiệu cấp mang chương trình được mã hóa). Việc khai thác thương mại quyền SHTT của các tổ chức, cá nhân được Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích, thúc đẩy. Quyền SHTT được bảo hộ đầy đủ và hiệu quả hơn, kể cả trên môi trường thực và môi trường kỹ thuật số. Thông qua đó, các doanh nghiệp có thể nâng cao năng suất, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng doanh thu, lợi nhuận, phát triển kinh tế - xã hội bền vững, góp phần tăng trưởng GDP của đất nước nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số. Đồng thời, các quy định của Luật cũng góp phần phát triển thị trường tài sản trí tuệ trong nước, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

## **3. Tác động đến thủ tục hành chính**

Luật không phát sinh thủ tục hành chính mới và không giảm số lượng thủ tục hành chính do đây là các thủ tục cần thiết để tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu bảo hộ quyền SHTT, phù hợp với yêu cầu của cam kết quốc tế. Tuy nhiên, Luật sửa đổi, bổ sung các quy định về thời gian xử lý (rút ngắn thời gian xử lý), cách thức tiếp nhận, v.v, đồng thời chuyển các quy định chi tiết xuống văn bản dưới luật nhằm bảo đảm tính ổn định của Luật theo tinh thần của Nghị quyết số 66-NQ/TW, phù hợp với mục tiêu về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính (các quy định về thủ tục hành chính phải được rà soát thường xuyên và sửa đổi ngay khi có vướng mắc), tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong thực hiện các thủ tục đăng ký, xác lập quyền SHTT.

Bên cạnh đó, Luật cũng sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT nhằm bảo đảm thống nhất với các nội dung về phân cấp, phân quyền cho địa phương thực hiện các thủ tục hành chính đã được quy định trong các văn bản pháp luật.

#### **4. Tác động đối với việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

Luật đã thể hiện được định hướng thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gắn kết chặt chẽ với tiến trình chuyển đổi số quốc gia, thông qua các quy định về chính sách “khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác, phát triển đối tượng quyền SHTT”, quy định “thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện hoạt động sở hữu trí tuệ thông qua việc ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng số, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, các nền tảng số phục vụ nghiệp vụ sở hữu trí tuệ”, “Nhà nước đầu tư để tự động hóa quy trình nghiệp vụ ứng dụng công nghệ, trong đó có dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu quả, tính minh bạch của hoạt động sở hữu trí tuệ”, v.v. (các Điều 8, 11b của Luật).

Những quy định này không chỉ bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả trong quản lý nhà nước về SHTT, mà còn mở rộng cơ hội cho tổ chức, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, tận dụng công nghệ số để gia tăng giá trị và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

#### **5. Tác động về giới và dân tộc**

Các quy định của Luật được áp dụng chung cho tất cả các tổ chức, cá nhân, không có quy định về đối xử khác nhau về giới và dân tộc, do vậy đáp ứng yêu cầu về bảo đảm bình đẳng giới và chính sách dân tộc. Đặc biệt, Luật đã bổ sung quy định Nhà nước hỗ trợ việc tạo ra, bảo hộ, khai thác, quản lý, phát triển đối tượng quyền SHTT, đặc biệt là đối tượng quyền SHTT của đồng bào dân tộc thiểu số.

Bên cạnh những tác động tích cực nêu trên, các tổ chức, cá nhân cũng cần lưu ý rằng Luật đã bổ sung các quy định nhằm tăng cường bảo vệ quyền SHTT, như tăng cường các biện pháp xử lý xâm phạm trên không gian mạng, nâng cao mức bồi thường thiệt hại theo luật định, do vậy cần lưu ý để tránh các hành vi xâm phạm quyền SHTT, giảm thiểu thiệt hại về kinh tế và các thiệt hại khác. Bên cạnh đó, các cơ sở hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ cũng được quy định bổ sung trong Luật, do vậy chủ sở hữu văn bằng bảo hộ, các tổ chức, cá nhân yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ văn bằng bảo hộ có thể phát sinh thêm thời gian, chi phí trong quá trình theo đuổi vụ việc chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực (chi phí thuê luật sư tư vấn, chi phí trưng cầu giám định, ý kiến chuyên gia, v.v.).

### **VI. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT**

5.1 Công tác ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sau khi Luật được Quốc hội thông qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong đó, các nhóm

nhiệm vụ trọng tâm cần triển khai bao gồm xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật; tổ chức quán triệt, thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về nội dung của Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; hình thành và triển khai chương trình quốc gia hỗ trợ tạo ra, bảo hộ, khai thác, quản lý, phát triển đối tượng quyền SHTT; tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; tổ chức các nội dung hỗ trợ thi hành Luật theo quy định pháp luật.

5.2. Công tác ban hành văn bản hướng dẫn Các văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành các điều khoản sửa đổi tại Luật số 131/2025/QH15 đang được Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp cùng các bộ, ngành liên quan khẩn trương xây dựng để kịp thời ban hành cùng thời điểm có hiệu lực của Luật. Danh mục các văn bản hướng dẫn được liệt kê tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các văn bản như sau:

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP 10 ngày 26/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật SHTT về quyền tác giả, quyền liên quan; - Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật SHTT về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về SHTT;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số điều của Luật SHTT và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật SHTT về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về SHTT liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các mẫu văn bản trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chương trình đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng.

## **B. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ (LUẬT SỐ 115/2025/QH15) NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2025.**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về chuyển giao công nghệ; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học và công nghệ; nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam; đồng thời tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt

động chuyên giao công nghệ trong bối cảnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh và hội nhập quốc tế.

## **I. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

Luật sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung quan trọng của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, tập trung vào các nhóm nội dung chủ yếu sau:

### **1. Điều chỉnh định nghĩa về chuyển giao công nghệ**

Tại điểm b khoản 1 Điều 1 Luật Chuyển giao công nghệ sửa đổi 2025 đã điều chỉnh và mở rộng định nghĩa chuyển giao công nghệ, không chỉ dừng lại ở việc chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng như trước đây, mà còn nhấn mạnh đây là hoạt động gắn với khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đưa công nghệ vào ứng dụng thực tiễn.

Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

*“7. Chuyển giao công nghệ là hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện thông qua việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ nhằm đưa công nghệ vào ứng dụng thực tế để tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc phương thức sản xuất mới.”;*

### **2. Bổ sung định nghĩa về công nghệ xanh**

Điểm a khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi đã bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5, quy định hoàn toàn mới về công nghệ xanh, xác định rõ tiêu chí như tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và thân thiện môi trường.

*5a. Công nghệ xanh là công nghệ nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, thân thiện với môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.*

### **3. Mở rộng đối tượng công nghệ được chuyển giao**

Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi đã sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 4 như sau:

*“b) Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, thiết kế, sơ đồ kỹ thuật; mô hình, thuật toán, công thức, phần mềm, thông tin, dữ liệu;”.*

Như vậy, Luật sửa đổi đã mở rộng và cập nhật đối tượng công nghệ được chuyển giao, thay các thuật ngữ cũ như “bản vẽ” bằng “thiết kế”, “phần mềm máy tính” bằng “phần mềm”, đồng thời bổ sung thêm các đối tượng mới như mô hình và thuật toán.

### **4. Bổ sung chính sách ưu tiên chuyển giao công nghệ**

Khoản 2 Điều 1 của Luật đã sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ưu tiên chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ xanh, công nghệ phục vụ dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước; bố trí nguồn lực đầu tư cho hoạt động chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn; chú trọng hoạt động chuyển giao công nghệ cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng miền núi, hải đảo.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phong trào đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.”;

c) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân Việt Nam nhằm nâng cao năng lực tiếp thu, làm chủ và đổi mới công nghệ trong nước; việc chuyển giao công nghệ trong hoạt động đầu tư nước ngoài được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận giữa các bên, bảo đảm tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ và phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Ưu tiên áp dụng chính sách ưu đãi về đầu tư, thuế, đất đai, tín dụng và các biện pháp khuyến khích khác đối với dự án đầu tư nước ngoài có nội dung chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, phát triển năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hoặc ứng dụng công nghệ tại Việt Nam.”;

## **5. Điều chỉnh rõ quyền chuyển giao công nghệ**

Khoản 5 Điều 1 đã sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

1. Quyền sở hữu và quyền sử dụng công nghệ được xác lập, công nhận và bảo vệ phù hợp với quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về dân sự, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó cho tổ chức, cá nhân khác khi chủ sở hữu công nghệ đồng ý bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.

4. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:

a) Quyền sử dụng công nghệ độc quyền hoặc không độc quyền;

b) Quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ của bên nhận chuyển giao cho bên thứ ba.

5. Bên nhận chuyển giao công nghệ có quyền cải tiến, phát triển và khai thác công nghệ trên cơ sở công nghệ được chuyển giao theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Trường hợp công nghệ thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của nhiều tổ chức, cá nhân, việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Trong trường hợp công nghệ được tích hợp trong sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống thì quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ không đương nhiên phát sinh cùng với quyền sở hữu sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật. Quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ phải được xác định riêng biệt với quyền sở hữu sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống có tích hợp công nghệ.”.

## **6. Quy định cụ thể về góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư**

Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi đã sửa đổi bổ sung Điều 8. Góp vốn bằng công nghệ:

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp công nghệ được góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư hoặc doanh nghiệp, được thương mại hóa công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước thì công nghệ đưa vào góp vốn phải được thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá và xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp trước khi thực hiện góp vốn.

3. Nhà nước khuyến khích góp vốn bằng công nghệ tạo ra từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam thông qua các biện pháp hỗ trợ thẩm định giá, xác lập quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ hợp pháp.”.

## **7. Thay đổi cơ quan cấp phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ hạn chế chuyển giao**

Khoản 12 Điều 1 Luật mới đã sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhận chuyển giao công nghệ để đề nghị chấp thuận chuyên giao công nghệ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ; trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

## **8. Bổ sung quy định về Nhà nước mua và phổ biến công nghệ**

Khoản 16 Điều 1 Luật mới đã bổ sung Điều 35a vào sau Điều 35 như sau:

### **“Điều 35a. Nhà nước mua và phổ biến công nghệ**

1. Nhà nước mua quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ để phổ biến nhằm các mục đích sau đây:

a) Phục vụ quốc phòng, an ninh;

b) Phục vụ hoạt động giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

2. Việc mua công nghệ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: công nghệ có giá trị sử dụng, phù hợp năng lực triển khai, quyền sở hữu trí tuệ rõ ràng và sử dụng ngân sách minh bạch, hiệu quả.

3. Nhà nước phổ biến công nghệ bằng một hoặc nhiều hình thức: miễn phí, ưu đãi hoặc cấp quyền sử dụng có điều kiện; thúc đẩy hợp tác cùng phát triển công nghệ để nâng cao năng lực của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

## **9. Quy định chuyển tiếp cho các hợp đồng và dự án chuyển giao công nghệ**

Luật mới đã bổ sung quy định chuyển tiếp chi tiết, hướng dẫn cách xử lý các hợp đồng, hồ sơ và dự án trước thời điểm áp dụng luật mới.

- Thỏa thuận chuyển giao công nghệ ký trước ngày 01/4/2026 tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận; sửa đổi, bổ sung, gia hạn sau ngày này thực hiện theo Luật số 115/2025/QH15.

- Hồ sơ đăng ký, gia hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ thụ lý trước 01/4/2026 chưa giải quyết áp dụng Luật số 07/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

- Hồ sơ chấp thuận, cấp phép chuyển giao công nghệ thụ lý trước 01/7/2025 chưa giải quyết đến 01/4/2026 áp dụng Luật số 07/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

- Dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường được phê duyệt trước 01/4/2026 chưa thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ, nếu điều chỉnh nội dung công nghệ sau ngày 01/4/2026 phải thẩm định hoặc lấy ý kiến theo Luật số 115/2025/QH15.

## **II. HIỆU LỰC THI HÀNH**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các khoản 2, 3 và 4 Điều 29, các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 30 của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 12 và khoản 13 Điều 1, điểm a khoản 21 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua.

## **III. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP**

1. Thỏa thuận chuyển giao công nghệ được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận đó; trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký, gia hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận, cấp phép chuyển giao công nghệ được thụ lý trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

4. Dự án đầu tư sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ đã được quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định, phê duyệt dự án đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công

nghệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nếu điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định, phê duyệt dự án đầu tư, trong đó có sửa đổi, bổ sung nội dung về công nghệ thì phải thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Luật này.

5. Hồ sơ đề nghị thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa có kết quả giải quyết thì việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ để xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 62/2020/QH14.

### **C. NGHỊ QUYẾT SỐ 29/2026/QH16 NGÀY 24 THÁNG 4 NĂM 2025 CỦA QUỐC HỘI QUY ĐỊNH CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỂ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XẢY RA TRƯỚC KHI LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024 CÓ HIỆU LỰC VÀ THÁO GỖ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CHO CÁC DỰ ÁN TỒN ĐỌNG, KÉO DÀI**

Ngày 24/4/2025, tại kỳ họp thứ Nhất, Quốc hội khóa XVI đã thông qua và ban hành Nghị quyết số 29/2026/QH16, Nghị quyết quy định về Cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2026. Việc ban hành Nghị quyết có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh nhiều dự án đầu tư, công trình, vụ việc liên quan đến đất đai còn tồn tại, kéo dài qua nhiều giai đoạn, gây lãng phí nguồn lực xã hội, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai.

### **I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách đặc thù về:

1.1. Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai tại các dự án, công trình nhưng vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội, vì mục đích bảo đảm quốc phòng, an ninh và không tham nhũng xảy ra trước ngày 01 tháng 8 năm 2024;

1.2. Tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

2.1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vi phạm, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai tại các dự án, công trình nhưng vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội, vì mục đích bảo đảm quốc phòng, an ninh và không tham nhũng quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết này.

2.2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án tồn đọng, kéo dài quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này.

### **3. Nguyên tắc thực hiện**

#### **3.1. Nguyên tắc chung:**

a) Bảo đảm đúng thẩm quyền, căn cứ, trình tự, thủ tục, thời hạn xử lý theo quy định tại Nghị quyết này, phù hợp các nguyên tắc của pháp luật hiện hành, không trái với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Bảo đảm không hợp pháp hóa sai phạm, không để phát sinh sai phạm mới; kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân có hành vi lợi dụng việc thực hiện Nghị quyết này để tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, bao che hành vi vi phạm;

c) Bảo đảm phù hợp với thực tiễn khách quan, hoàn cảnh lịch sử cụ thể; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan, lợi ích chính đáng của bên thứ ba ngay tình trong lợi ích tổng thể của quốc gia theo quy định của pháp luật; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3.2. Việc áp dụng các quy định tại Chương II của Nghị quyết này bảo đảm các nguyên tắc tại khoản 1 Điều này và các nguyên tắc sau:

a) Xác định rõ vai trò, động cơ, mục đích của tổ chức, cá nhân vi phạm, nguyên nhân, tính chất, mức độ thiệt hại, kết quả khắc phục hậu quả, tài liệu, chứng cứ để kết luận về hành vi tham nhũng và hiệu quả về chính trị, kinh tế - xã hội của dự án, công trình; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; khẩn trương kết luận, xử lý, không để kéo dài đối với những vụ án, vụ việc có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai và quyết định xử lý theo quy định của Nghị quyết này;

b) Phân định rõ việc xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân vi phạm với các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khắc phục hậu quả (nếu có) đối với từng dự án, công trình để sớm đưa đất đai vào khai thác, sử dụng hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí;

c) Không áp dụng các quy định trong Nghị quyết này để xem xét lại những quyết định xử lý kỷ luật, bản án hình sự đã có hiệu lực đối với tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đất đai xảy ra trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.

3.3. Việc áp dụng các quy định tại Chương III của Nghị quyết này bảo đảm các nguyên tắc tại khoản 1 Điều này và các nguyên tắc sau:

a) Chỉ xem xét, xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các dự án quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án mà nguyên nhân dẫn đến vi phạm, sai phạm do lỗi của cơ quan quản lý nhà nước hoặc do lỗi của cả cơ quan quản lý nhà nước và nhà đầu tư, chủ đầu tư. Việc tháo gỡ vướng mắc cho các dự án hạn chế tối đa các khiếu kiện, nhất là các dự án có yếu tố nước ngoài; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của bên thứ ba ngay tình;

b) Việc áp dụng chính sách để tháo gỡ cho các dự án khó khăn, vướng mắc bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm nguyên tắc nhà đầu tư, chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, không ảnh hưởng tới an ninh, quốc phòng; bảo đảm năng lực, điều kiện thực hiện dự án theo quy định của pháp luật;

c) Cho phép xử lý tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đồng thời với quá trình xử lý trách nhiệm theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án, bảo đảm không làm phát sinh sai phạm mới và có phương án khắc phục thiệt hại.

## II. MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA NGHỊ QUYẾT

**1. Nghị quyết quy định việc xem xét xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai phải bảo đảm đúng căn cứ, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định của pháp luật. Đồng thời, việc thực hiện các cơ chế đặc thù phải bảo đảm nguyên tắc:**

- Không hợp pháp hóa sai phạm, không để phát sinh sai phạm mới;
- Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng chính sách để tham nhũng, tiêu cực, trục lợi hoặc bao che vi phạm;
- Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan và bên thứ ba ngay tình;
- Giảm việc tháo gỡ khó khăn cho dự án với yêu cầu phòng, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí.

**2. Nghị quyết cũng nhấn mạnh việc xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân vi phạm phải được thực hiện độc lập với việc xem xét các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho dự án nhằm đưa đất đai vào khai thác, sử dụng hiệu quả.**

Một trong những nội dung đáng chú ý của Nghị quyết là quy định cơ chế đặc thù trong xử lý trách nhiệm hình sự đối với một số trường hợp vi phạm pháp luật đất đai xảy ra trước ngày 01/8/2024. Theo đó, cơ quan tiến hành tố tụng có thể xem xét không truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc miễn trách nhiệm hình sự nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

- Không có hành vi tham nhũng;
- Vi phạm xảy ra vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Dự án, công trình đã hoàn thành, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội;
- Không có khiếu nại, tố cáo hoặc đã được giải quyết dứt điểm theo quy định;
- Đã khắc phục toàn bộ hậu quả thiệt hại trong trường hợp có gây thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước.

Đối với các dự án đang thực hiện, chưa hoàn thành nhưng có khả năng khắc phục hậu quả, Nghị quyết cho phép cơ quan có thẩm quyền xem xét tạm hoãn truy cứu trách nhiệm hình sự tối đa 02 năm để tổ chức, cá nhân tiếp tục khắc phục hậu quả và hoàn thiện dự án theo cam kết.

Nghị quyết cũng quy định các cơ chế về miễn, giảm hình phạt, hoãn chấp hành hình phạt, miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc xem xét xóa án tích đối với một số trường hợp đáp ứng điều kiện theo quy định.

Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân có vi phạm nhưng không tham nhũng, vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đã tích cực khắc phục hậu quả thì được xem xét miễn kỷ luật hoặc giảm nhẹ hình thức kỷ luật theo quy định.

**3. Bên cạnh các quy định về xử lý vi phạm**, Chương III của Nghị quyết quy định nhiều cơ chế đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài trước ngày 01/8/2024.

### 3.1. Xử lý dự án đã được cấp Giấy chứng nhận không đúng quy định

Nghị quyết giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát các quy hoạch, bảo đảm khách quan, minh bạch để xem xét xử lý đối với các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định.

Việc xử lý được thực hiện trên cơ sở phù hợp quy hoạch, xác định đầy đủ nghĩa vụ tài chính của nhà đầu tư và điều chỉnh mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

### 3.2. Tiếp tục giao đất, cho thuê đất đối với dự án có sai phạm trong lựa chọn nhà đầu tư

Đối với các dự án có vi phạm trong lựa chọn nhà đầu tư, giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất nhưng đã triển khai thực tế, Nghị quyết cho phép tiếp tục xem xét thực hiện theo cơ chế đặc thù trong một số trường hợp mà không phải tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư lại. Tuy nhiên, việc áp dụng cơ chế này phải bảo đảm:

- Không mở rộng diện tích đất so với dự án đã đề xuất trước ngày 01/8/2024;
- Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;
- Bảo đảm năng lực tiếp tục triển khai dự án theo quy định pháp luật.

### 3.3. Xử lý các dự án có sai phạm trong thu hồi đất

Nghị quyết cũng quy định cơ chế xử lý đối với các dự án mà Nhà nước đã thu hồi đất không đúng trường hợp theo quy định pháp luật nhưng chủ đầu tư đã bỏ kinh phí để thực hiện thu hồi đất và triển khai dự án. Theo đó, chủ đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án nếu đáp ứng các điều kiện:

- Có đủ năng lực thực hiện dự án;
- Dự án không còn tranh chấp, khiếu kiện hoặc đã được giải quyết dứt điểm;
- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Trường hợp không đáp ứng điều kiện tiếp tục thực hiện dự án thì Nhà nước chấm dứt dự án và hoàn trả chi phí mà chủ đầu tư đã bỏ ra để thực hiện thu hồi đất theo quy định của Chính phủ.

#### 3.4. Xử lý dự án vi phạm về mục đích sử dụng đất

Đối với các dự án có vi phạm về mục đích sử dụng đất nhưng vẫn phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được rà soát, điều chỉnh mục tiêu dự án, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để tiếp tục thực hiện dự án theo quy định. Nhà đầu tư vẫn phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

#### 3.5. Tháo gỡ thủ tục cho các dự án lưới điện

Đối với các dự án đầu tư xây dựng lưới điện thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng đã triển khai xây dựng trước khi hoàn thiện thủ tục, Nghị quyết quy định không phải thực hiện lại thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

Quyết định phê duyệt dự án đầu tư được sử dụng làm căn cứ để thực hiện các thủ tục về đất đai, xây dựng và các thủ tục pháp lý khác theo quy định. Quốc hội yêu cầu việc triển khai Nghị quyết phải được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định pháp luật; không để xảy ra tình trạng lợi dụng chính sách để hợp thức hóa sai phạm hoặc trục lợi.

### III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.**

**2. Các quy định về xử lý vi phạm pháp luật** về đất đai của tổ chức, cá nhân được quy định tại Nghị quyết này được thực hiện đến hết ngày 01 tháng 5 năm 2029. Sau thời điểm ngày 01 tháng 5 năm 2029 mà quyết định tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, tạm đình chỉ điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra đối với bị can, tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo, hoãn phiên tòa, hoãn chấp hành hình phạt, chưa xem xét kỷ luật theo quy định tại Nghị quyết này chưa hết thời hạn thì được tiếp tục thực hiện quy định của Nghị quyết này đến khi kết thúc.

**3. Các quy định về cơ chế,** chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài quy định tại Nghị quyết này được thực hiện đến hết ngày 01 tháng 5 năm 2031. Các cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện theo Nghị quyết này mà đến hết ngày 01 tháng 5 năm 2031 chưa kết thúc thì được tiếp tục triển khai theo quyết định đã ban hành.

**4. Sửa đổi mục 14 Nghị quyết số 265/2025/QH15** ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khoá XV như sau:

"14. Cho phép mở rộng việc áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai có tình huống pháp lý tương tự và được xác định thời điểm sai phạm, vi phạm trước ngày 01/8/2024 trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án. Việc thực hiện nội dung này phải bảo đảm tuân thủ đầy đủ nguyên tắc quy định tại Điều 2 của Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và các nguyên tắc khác đã được Bộ Chính trị chỉ đạo.

Giao Bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ vào các quan điểm, nguyên tắc đã được quy định cụ thể tại các Kết luận của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội đã ban hành, chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai tháo gỡ theo thẩm quyền. Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm thực hiện kiểm toán việc xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án, đất đai áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù tại Nghị quyết này.

Trong quá trình áp dụng quy định này mà các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có quy định thuận lợi hơn thì được lựa chọn áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật hiện hành".

**5. Trong quá trình rà soát, tháo gỡ khó khăn,** vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài trước thời điểm Nghị quyết này được ban hành, trường hợp phát sinh các tình huống pháp lý chưa được quy định tại Nghị quyết này và trong thời gian Quốc hội không họp, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết có quy định khác với luật, nghị quyết của Quốc hội, nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các dự án và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

**D. NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2026/NQ-HĐND TỈNH BẮC NINH QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÔNG TÁC CAI NGHIỆN MA TÚY, QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN MA TÚY, PHÒNG TRÀO XÂY DỰNG ĐỊA BÀN KHÔNG MA TÚY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH VÀ HỖ TRỢ LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM MA TÚY THUỘC CÔNG AN TỈNH BẮC NINH**

Ngày 29/01/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà

nước cho công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, phong trào xây dựng địa bàn không ma túy trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và hỗ trợ lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh. Nghị quyết có nội dung như sau:

## **I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, phong trào xây dựng địa bàn không ma túy trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và hỗ trợ lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thực hiện công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

b) Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

c) Cán bộ, chiến sỹ, người lao động thuộc Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh Bắc Ninh; Cán bộ, chiến sỹ chuyên trách phòng, chống tội phạm ma túy Công an cấp xã theo Quyết định phân công của Giám đốc Công an tỉnh.

d) Địa bàn xã, phường đạt không ma túy; Địa bàn xã, phường đã đạt và duy trì không ma túy theo Quyết định công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm.

## **II. QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ CAI NGHIỆN MA TÚY TẠI CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY CÔNG LẬP**

Chi hỗ trợ cho cơ sở cai nghiện ma túy công lập để thực hiện chế độ, chính sách cho 01 lần cai nghiện (thời gian tối đa 6 tháng) đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập đang thường trú tại tỉnh Bắc Ninh, bao gồm các khoản sau:

**1. Tiền ăn bằng 0,8 lần mức lương cơ sở** hiện hành/người/tháng; Ngày Lễ, Tết dương lịch, mức ăn bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; Ngày Tết Nguyên đán, mức ăn bằng 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; Số ngày Lễ, ngày Tết theo quy định của pháp luật.

**2. Tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo**, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (đối với người cai nghiện tự nguyện là nữ) bằng 0,9 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/lần cai nghiện.

**3. Hỗ trợ 100% chi phí khám sàng lọc**, đánh giá mức độ nghiện, xét nghiệm tìm chất ma túy và các xét nghiệm khác, thuốc hỗ trợ cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh cơ hội khác, thuốc chữa bệnh thông thường.

**4. Chi thực hiện công tác tổ chức phổ biến**, giáo dục pháp luật theo các chuyên đề, nội dung chi theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: 350.000 đồng/người/lần cai nghiện.

**5. Chi tiền điện, nước sinh hoạt:** 100.000 đồng/người/tháng.

**6. Chi hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao:** 100.000 đồng/người/lần cai nghiện.

### **III. QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ CHO CÔNG TÁC TỔ CHỨC CAI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGUYỆN TẠI GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG**

**1. Chi thù lao hàng tháng** đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mức hỗ trợ bằng 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng; số đối tượng được giao cho 01 người quản lý tại cấp xã theo số thực tế, nhưng tối đa không quá: 03 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 05 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã, phường còn lại.

**2. Chi hỗ trợ 01 lần kinh phí cai nghiện** đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng khi hoàn thành ít nhất 03 giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 của Nghị định số 116/2021/NĐ-CP: Mức hỗ trợ bằng 2,8 lần mức lương cơ sở hiện hành, bao gồm các khoản sau:

a) Chi hỗ trợ cho công tác tổ chức cai nghiện ma túy ở cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng gồm: Dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm y tế, đánh giá mức độ nghiện, thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh cơ hội khác (nếu có); công tác chăm sóc, điều trị người nghiện ma túy trong thời gian cắt cơn, giải độc; công tác giáo dục, phục hồi hành vi nhân cách: Mức hỗ trợ bằng 2,2 lần mức lương cơ sở hiện hành.

b) Chi hỗ trợ cho cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng tổ chức ăn hàng ngày cho người cai nghiện trong thời gian cắt cơn, giải độc nội trú: Mức hỗ trợ bằng 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành (thời gian tối đa 20 ngày).

### **IV. QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ CHO CÔNG TÁC TỔ CHỨC QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN TẠI NƠI CƯ TRÚ**

Chi hỗ trợ người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mức hỗ trợ bằng 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng; số đối tượng được giao cho 01 người quản lý tại cấp xã theo số thực tế, nhưng tối đa không quá: 03 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và 05 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã, phường còn lại.

## **V. QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ CHO LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM MA TUÝ THUỘC CÔNG AN TỈNH BẮC NINH**

**1. Cán bộ, chiến sỹ, người lao động** thuộc Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh Bắc Ninh, mức hỗ trợ: 5.000.000 đồng/người/tháng.

**2. Cán bộ, chiến sỹ chuyên trách phòng,** chống tội phạm ma túy Công an cấp xã theo Quyết định phân công của Giám đốc Công an tỉnh, mức hỗ trợ: 4.000.000 đồng/người/tháng.

## **VI. HỖ TRỢ HÀNG NĂM CHO PHÒNG TRÀO XÂY DỰNG ĐỊA BÀN KHÔNG MA TUÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

**1. Địa bàn xã, phường đạt không ma túy** theo Quyết định công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm, mức hỗ trợ: 20.000.000 đồng/năm.

**2. Địa bàn xã, phường đã đạt và duy trì không ma túy** theo Quyết định công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm, mức hỗ trợ: 30.000.000 đồng/năm.

## **VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

**1. Kinh phí thực hiện** các nội dung quy định tại Điều 2, Điều 5, Điều 6 Nghị quyết này do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo.

**2. Kinh phí thực hiện** các nội dung quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị quyết này do ngân sách cấp xã bảo đảm, riêng đối với các xã Khu vực I, II, III được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo.

**3. Hàng năm, cùng với thời gian** lập dự toán ngân sách nhà nước, căn cứ nội dung, mức chi, chế độ hỗ trợ tại Nghị quyết này và các quy định hiện hành của nhà nước về cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, các cơ quan, đơn vị, địa phương lập dự toán chi gửi Sở Tài chính (đối với nhiệm vụ chỉ do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo), gửi Phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị (đối với nhiệm vụ chi do ngân sách cấp xã đảm bảo) tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định. Việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí theo các quy định hiện hành của nhà nước.

## **VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Nghị quyết này có hiệu lực** từ ngày 10 tháng 02 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

**2. Bãi bỏ Nghị quyết số 42/2023/NQ-HĐND** ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**E. NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2026/NQ-HĐND TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH NGÀY 28 THÁNG 4 NĂM 2026, NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHI BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, PHẢN BIỆN XÃ HỘI CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

Ngày 24/4/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh với những nội dung sau:

**I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**2. Đối tượng áp dụng**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**II. Nội dung, mức chi**

**1. Chi công tác phí**

Thanh toán công tác phí, tiền thuê chỗ ở nơi công tác, phương tiện phục vụ công tác giám sát, phản biện xã hội cho các đoàn công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, khảo sát, thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 114/2025/NQHĐND Quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**2. Chi tổ chức hội nghị**

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 114/2025/NQ-HĐND.

b) Đối với hội nghị đối thoại, tọa đàm, hội thảo, ngoài các khoản chi theo quy định tại Nghị quyết số 114/2025/NQ-HĐND được chi một số khoản sau:

Cấp tỉnh: Chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/cuộc họp; thành viên tham dự cuộc họp: 100.000 đồng/người/cuộc họp; chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng: 500.000 đồng/bài viết.

Cấp xã: Chủ trì cuộc họp: 120.000 đồng/người/cuộc họp; thành viên tham dự cuộc họp: 70.000 đồng/người/cuộc họp; chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng: 350.000 đồng/bài viết.

### **3. Chi thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập**

Trường hợp thực hiện hoạt động giám sát, phản biện xã hội có nội dung phức tạp, thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện của các chuyên gia độc lập, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội quyết định việc thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập nhưng phải có hợp đồng công việc, có sản phẩm chất lượng được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt. Số lượng chuyên gia do cơ quan chủ trì quyết định, nhưng tối đa không quá 05 chuyên gia cho nội dung cần thẩm định hoặc tư vấn trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội. Mức chi cụ thể như sau:

Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn.

Cấp xã: 750.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn.

**4. Chi bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn giám sát, phản biện xã hội ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định tại Nghị quyết số 114/2025/NQ-HĐND.**

Cấp tỉnh: Thành viên chính thức của đoàn giám sát: 100.000 đồng/người/ngày; các thành viên khác: 70.000 đồng/người/ngày.

Cấp xã: Thành viên chính thức của đoàn giám sát: 70.000 đồng/người/ngày; các thành viên khác: 50.000 đồng/người/ngày.

**5. Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội (báo cáo theo định kỳ, báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội theo chuyên đề được giao); văn bản kiến nghị (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)**

Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản.

Cấp xã: 1.500.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản.

### **6. Các khoản chi khác:**

Theo khoản 6 Điều 5 Thông tư số 337/2016/TTBTC Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

## **III. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thuộc nhiệm vụ của cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và được bố trí trong dự toán hàng năm của cơ quan, đơn vị.

#### **IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2026.**

**2. Bãi bỏ Nghị quyết số 32/2017/NQ-HĐND** ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội các cấp tỉnh Bắc Giang.

**G. QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2026/QĐ-UBND TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ VỀ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC TẠO LẬP (TRƯỚC NGÀY CÓ THÔNG BÁO THU HỒI) TRÊN ĐẤT VƯỜN, AO THUỘC KHU DÂN CƯ NẾU CÓ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH, TỈNH BẮC NINH**

Ngày 22/4/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 28/2026/QĐ-UBND Quy định chính sách đặc thù về hỗ trợ đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống của hộ gia đình, cá nhân được tạo lập (trước ngày có thông báo thu hồi đất) trên đất vườn, ao thuộc khu dân cư nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/4/2026, với nội dung sau:

#### **I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Quyết định này quy định chính sách đặc thù về hỗ trợ đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống của hộ gia đình, cá nhân được tạo lập (trước ngày có thông báo thu hồi đất) trên đất vườn, ao thuộc khu dân cư nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình tại các xã: Gia Bình, Lương Tài, Nhân Thắng, tỉnh Bắc Ninh.

b) Ngoài các chính sách đặc thù quy định tại quyết định này, các nội dung khác về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật số 31/2024/QH15; các Quyết định quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do UBND tỉnh ban hành.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và các đối tượng khác có liên quan đến việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình tại các xã: Gia Bình, Lương Tài, Nhân Thắng, tỉnh Bắc Ninh.

## **II. NGUYÊN TẮC, NGUỒN KINH PHÍ**

### **1. Nguyên tắc thực hiện chính sách**

Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời và đúng quy định của pháp luật; vì lợi ích chung, sự phát triển bền vững, văn minh và hiện đại của cộng đồng, của địa phương; quan tâm đến đối tượng chính sách xã hội, đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

### **2. Nguồn kinh phí**

Nguồn vốn ngân sách nhà nước (Nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư).

## **III. CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ VỀ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁC NHÂN ĐƯỢC TẠO LẬP ( TRƯỚC NGÀY CÓ THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT) TRÊN ĐẤT VƯỜN, AO THUỘC KHU DÂN CƯ NẾU CÓ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG HÀNG HÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH**

Hỗ trợ đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống của hộ gia đình, cá nhân được tạo lập (trước ngày có thông báo thu hồi đất) trên đất vườn, ao thuộc khu dân cư nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất bằng 100% mức bồi thường.

**Ghi chú:** Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Cổng pháp luật Quốc gia: <https://phapluat.gov.vn> hoặc [ai.phapluat.gov.vn](http://ai.phapluat.gov.vn);

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;

- Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh: <https://stp.bacninh.gov.vn>.